

Số: 34 /QĐ- DTNTĐM

Đức Lập, ngày 02 tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai chi học bổng học kỳ II năm học 2025- 2026

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT ĐẮK MIL

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2016 v/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú,

Xét đề nghị của kế toán nhà trường,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai chi học bổng học kỳ II năm học 2025- 2026 của trường PT DTNT THCS và THPT Đắc Mil (có phụ lục đính kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Kế toán, cá nhân có liên quan và tổ chức thuộc trường PT DTNT THCS và THPT Đắc Mil thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đăng tải trên trang TT điện tử trường;
- Lưu KT; VT.

#### HIỆU TRƯỞNG



Hồ Tấn Đăng



**PHỤ LỤC: CÔNG KHAI CHI HỌC BỔNG HỌC SINH HKII NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-DTNTĐM ngày 02/6/2026)

Tháng	Học bổng được cấp			SỐ TIỀN CÓ			SỐ TIỀN CHI			Tồn  (chuyển sang tháng sau liền kề)	
	Số HS được hưởng	Số tiền HB/tháng	Tổng số tiền HB/tháng	Tổng có	Chia ra		Tổng chi	Chia ra			
					Học sinh nộp từ học bổng	Số dư đầu tháng chuyển sang		Tổng số tiền chi cho nhà cung ứng	Tiền thuế		Số tiền HS nhận
01/2026	234	1.872.000	438.048.000	438.048.000	438.048.000	-	387.218.400	359.892.145	26.493.755	832.500	50.829.600
02/2026	232	1.872.000	434.304.000	485.133.599	434.304.000	50.829.599	375.334.890	187.854.801	13.480.089	174.000.000	109.798.709
03/2026	232	1.872.000	434.304.000	544.102.706	434.304.000	109.798.706	463.677.639	429.591.055	31.441.084	2.645.500	80.425.067
04/2026	232	1.872.000	434.304.000	514.729.067	434.304.000	80.425.067	442.110.645	411.656.010	29.844.635	610.000	72.618.422
05/2026	232	1.872.000	434.304.000	506.922.423	434.304.000	72.618.423	506.922.425	337.125.981	23.731.954	146.064.490	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.175.264.000</b>	<b>2.488.935.795</b>	<b>2.175.264.000</b>	<b>313.671.795</b>	<b>2.175.264.000</b>	<b>1.726.119.993</b>	<b>124.991.517</b>	<b>324.152.490</b>	